

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên
Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên
Bà Duangrat Watanapongchat	Thành viên
Ông Suk Min Suk	Thành viên
Ông Trương Gia Bảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017)

Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Tấn Lực	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017)
Ông Trương Gia Bảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Minh Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kiều Yến	Thành viên
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trịnh Tấn Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 115 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		320.209.621.203	321.768.436.749
I. Tài sản tài chính	110		319.366.224.172	321.601.655.967
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	312.172.419.701	246.701.497.967
1.1. Tiền	111.1		2.472.419.701	851.497.967
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		309.700.000.000	245.850.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	1.285.050	13.130.704
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	-	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	78.005.074	55.119.239.334
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	-	(6.829.248.809)
6. Các khoản phải thu	117	8	1.506.934.446	2.191.610.680
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.506.934.446	2.191.610.680
6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.500	590.502.639
6.1.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.506.931.946	1.601.108.041
7. Trả trước cho người bán	118		156.610.000	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	3.450.969.901	248.816.091
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		843.397.031	166.780.782
1. Tạm ứng	131		21.262.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	251.201.680	165.783.282
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	8	570.933.351	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	997.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		3.576.876.937	26.559.969.005
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	22.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	22.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.1	7.2	-	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		927.114.134	1.555.371.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	281.593.532	391.850.411
- Nguyên giá	222		15.686.366.962	15.686.366.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15.404.773.430)	(15.294.516.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	645.520.602	1.163.521.184
- Nguyên giá	228		17.512.166.894	17.512.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(16.866.646.292)	(16.348.645.710)
III. Tài sản dài hạn khác	250		2.649.762.803	3.004.597.410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.428.654.523	2.118.515.025
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	1.004.108.280	669.082.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		323.786.498.140	348.328.405.754

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.633.859.271	1.397.497.456
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.633.859.271	1.397.497.456
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	3.949.223.912	380.987.043
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	46.565.995	705.618.730
3. Phải trả người lao động	323		8.121.300	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	629.948.064	310.891.683
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		319.152.638.869	346.930.908.298
I. Vốn chủ sở hữu	410		319.152.638.869	346.930.908.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	417		(40.847.361.131)	(13.069.091.702)
2.1. Lỗ đã thực hiện	417.1		(40.848.080.265)	(13.154.977.220)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		719.134	85.885.518
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		323.786.498.140	348.328.405.754



Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tân Lực
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	008	1.285.050	1.527.600
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	-	12.320.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	2.355.383.664.520	3.329.173.437.194
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	2.323.808.044.620	3.314.159.788.694
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	31.050.000.000	14.913.986.100
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	525.619.900	99.662.400
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	68.108.950	61.767.800
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	68.108.950	61.767.800
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.957.287.900	254.779.900
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	206.905.500	278.887.750
5. Tiền gửi của khách hàng	026	9.159.952.859	3.252.955.191
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	9.158.842.917	3.251.840.751
5.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.109.942	1.114.440
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	9.158.842.917	3.251.840.751
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	9.156.497.682	3.251.761.891
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	2.345.235	78.860
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.109.942	1.114.440


Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập




Trịnh Tân Lực
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19.3	7.297.246	5.407.114.083
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1	6.019.212	1.571.349.657
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	19.2	719.134	3.082.269.426
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		558.900	753.495.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	8.893.618.210	3.356.874.858
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	2.007.370.014	13.941.943.470
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		205.701.823	3.641.704.110
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		64.818.552	58.121.051
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		38.675.047	28.589.156
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)	20		11.217.480.892	26.434.346.728
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.045.500	4.870.479.015
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	19.1	1.045.500	1.169.772.139
b. Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2		-	3.700.706.876
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	20	33.102.695.474	292.109.813
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.294.036	35.083.131
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.726.547.079	4.971.905.087
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27)	40		34.834.582.089	10.169.577.046

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá đã và chưa thực hiện	41		162.612	-
3.2. Lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định	42		7.384.925	47.823.761
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		7.547.537	47.823.761
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	51		47.523	3.952.800
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		47.523	3.952.800
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	4.168.668.246	5.727.403.640
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		(27.778.269.429)	10.581.237.003
VII. TỔNG LỖ/(LỢI NHUẬN) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70)	90		(27.778.269.429)	10.581.237.003
7.1. Lỗ/(lợi nhuận) đã thực hiện	91		(27.778.988.563)	11.199.674.453
7.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		719.134	(618.437.450)
VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	22	-	1.988.723.979
8.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-	1.988.723.979
IX. LỖ/(LỢI NHUẬN) KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (200=90-100)	200		(27.778.269.429)	8.592.513.024
X. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
10.1. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	24	(772)	239


 Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng – Người lập




 Trịnh Tấn Lực
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(27.778.269.429)	10.581.237.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(15.094.609.558)	(1.643.911.919)
- Khấu hao	03	628.257.461	1.420.853.126
- Hoàn nhập các khoản dự phòng	04	(6.829.248.809)	-
- Chi phí lãi vay	06	-	292.109.813
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(7.386.686.264)	(1.854.708.748)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.506.931.946)	(1.502.166.110)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	3.700.706.876
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	-	3.700.706.876
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(719.134)	(3.082.269.426)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(719.134)	(3.082.269.426)
5. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	100.957.833.591	(12.071.370.705)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	12.564.788	384.722.482
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	44.000.000.000	(15.400.000.000)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	55.041.234.260	3.675.998.988
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	(832.900.000)
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	36	2.191.608.180	1.328.931.809
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(3.202.153.810)	(16.333.789.819)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(355.290.395)	(144.458.457)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	319.056.381	(4.154.178)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	604.442.104	647.528.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(1.260.000.000)	(1.269.959.657)
- Lãi vay đã trả	44	-	(288.354.920)
- Thay đổi phải trả người bán	45	-	(82.987.200)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	30.013.914	60.083.417
- Thay đổi phải trả người lao động	48	8.121.300	(31.055.000)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	3.568.236.869	16.219.023.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	58.084.235.470	(2.515.608.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	-	(312.642.500)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	7.386.686.264	1.854.708.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	7.386.686.264	1.542.066.248
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	193.070.349.471
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(193.070.349.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	65.470.921.734	(973.541.923)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	246.701.497.967	80.394.295.628
- Tiền	101.1	851.497.967	1.044.295.628
- Các khoản tương đương tiền	101.2	245.850.000.000	79.350.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	312.172.419.701	79.420.753.705
- Tiền	103.1	2.472.419.701	1.560.753.705
- Các khoản tương đương tiền	103.2	309.700.000.000	77.860.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	72.129.330.900	1.094.556.534.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(51.703.613.000)	(910.132.082.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(11.451.013.404)	(173.525.667.445)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.067.702.330)	(17.873.938.766)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	37.950.568.091	93.907.981.027
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(37.950.572.589)	(93.912.237.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	5.906.997.668	(6.979.410.462)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3.252.955.191	16.057.146.422
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3.252.955.191	16.057.146.422
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	3.251.840.751	16.051.580.959
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.114.440	5.565.463
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	9.159.952.859	9.077.735.960
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	9.159.952.859	9.077.735.960
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	9.158.842.917	9.076.427.448
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.109.942	1.308.512


Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tấn Lực
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2016	01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2016	30/6/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
II. Lỗ lũy kế	(22.463.659.597)	(13.069.091.702)	8.592.513.024	-	-	(27.778.269.429)	(13.871.146.573)	(40.847.361.131)
2.1 Lỗ đã thực hiện	(21.309.827.473)	(13.154.977.220)	8.057.118.350	-	-	(27.693.103.045)	(13.252.709.123)	(40.848.080.265)
2.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.153.832.124)	85.885.518	535.394.674	-	-	(85.166.384)	(618.437.450)	719.134
	337.536.340.403	346.930.908.298	8.592.513.024	-	-(27.778.269.429)	-	346.128.853.427	319.152.638.869



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập





Trịnh Tấn Lực
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 360.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334"), về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"). Luật kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 – 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

81
CÔNG
CỔ P
ỨNG
LÀM
T.P
2500
NH
NG
HIỆM
OÍ
T N
P.H

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không trích lập các quỹ trên do lợi nhuận sau thuế không đủ bù đắp khoản lỗ lũy kế từ các năm trước.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	72.332.627	85.530.410
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	2.400.087.074	765.967.557
Các khoản tương đương tiền (*)	309.700.000.000	245.850.000.000
	312.172.419.701	246.701.497.967

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,42%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,38%/năm).

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	9.040	91.531.000
Cổ phiếu	9.040	91.531.000
Của nhà đầu tư	17.834.296	127.843.626.100
Cổ phiếu	17.834.296	127.843.626.100
	17.843.336	127.935.157.100

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.285.050	13.727.824	13.130.704
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
	11.863.036	1.285.050	24.427.824	13.130.704

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên một năm (**)	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
	-	-	44.000.000.000	44.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 7,50%/năm trong năm 2016.

(**) Tiền gửi kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng dài hạn có kỳ hạn trên một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 13,00%/năm trong năm 2016.

7.3 Các khoản cho vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	-	-	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	78.005.074	-	78.005.074
	78.005.074	-	78.005.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	51.557.810.533	6.829.248.809	44.728.561.724
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	3.561.428.801	-	3.561.428.801
	55.119.239.334	6.829.248.809	48.289.990.525

7.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11.863.036	1.285.050	122.014	10.700.000	1.285.050
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.285.050	122.014	-	1.285.050
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	1.584.939.520	1.584.939.520	-	-	1.584.939.520
		1.596.802.556	1.586.224.570	122.014	10.700.000	1.586.224.570

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	24.427.824	13.130.704	-	11.297.120	13.130.704
1	Cổ phiếu niêm yết	13.727.824	13.130.704	-	597.120	13.130.704
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	57.310.850.014	57.310.850.014	-	6.829.248.809	50.481.601.205
		101.335.277.838	101.323.980.718	-	6.840.545.929	94.494.731.909

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.506.934.446	2.191.610.680
Phải thu cổ tức cổ phiếu niêm yết	2.500	-
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	-	590.502.639
Dự thu lãi tiền gửi	1.506.931.946	1.601.108.041
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.450.969.901	248.816.091
Phải thu giá trị mua chứng khoán của Nhà đầu tư	3.433.415.000	237.382.600
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	5.994.628	532.198
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư	525.670	98.201
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	11.034.603	10.803.092
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	570.933.351	-
	5.528.837.698	2.440.426.771

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đây là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện Ông Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	251.201.680	165.783.282
Viễn thông, cước đường truyền	245.386.330	165.783.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.815.350	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.428.654.523	2.118.515.025
Thiết bị bảo mật, công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	508.851.743	814.893.457
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	919.802.780	1.303.621.568
	1.679.856.203	2.284.298.307

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	846.333.233	403.441.984
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	37.775.047	145.640.401
	1.004.108.280	669.082.385

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.272.668.187	856.829.546	556.869.229	15.686.366.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	(13.931.486.333)	(856.829.546)	(506.200.672)	(15.294.516.551)
Khấu hao trong kỳ	(104.496.633)		(5.760.246)	(110.256.879)
Số dư cuối kỳ	(14.035.982.966)	(856.829.546)	(511.960.918)	(15.404.773.430)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	341.181.854	-	50.668.557	391.850.411
Số dư cuối kỳ	236.685.221	-	44.908.311	281.593.532

Tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.314.871.780 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.474.900.477 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.512.166.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	(16.348.645.710)
Khấu hao trong kỳ	(518.000.582)
Số dư cuối kỳ	(16.866.646.292)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	1.163.521.184
Số dư cuối kỳ	645.520.602

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.568.259.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.969.209.614 đồng).

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về nghiệp vụ mua chứng khoán và các loại phí khác như phí giao dịch, phí lưu ký và phí chuyển khoản.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	689.066.649
Thuế thu nhập cá nhân	46.565.995	16.198.573
Các loại thuế khác	-	353.508
	46.565.995	705.618.730

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.948.062	173.069.283
Phí dịch vụ quản lý khác	46.000.002	137.822.400
	629.948.064	310.891.683

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>đăng ký kinh doanh</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	%	VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Đầu tư Thương mại Thành Công				
Công ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	49.530.000.000	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	20.740.000.000
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	132.648.000.000	132.648.000.000
	360.000.000.000	100	360.000.000.000	360.000.000.000

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

18.1 Tiền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.156.497.682	3.251.761.891
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.345.235	78.860
	9.158.842.917	3.251.840.751

18.2 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.156.497.682	3.251.761.891
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.345.235	78.860
	9.158.842.917	3.251.840.751

MẪU SỐ B09a-CTCK

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước

Đơn vị: VND

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11.863.036	1.285.050	(10.577.986)	(11.297.120)	719.134
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.285.050	122.014	(597.120)	719.134
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	1.584.939.520	1.584.939.520	-	(6.829.248.809)	6.829.248.809
		1.596.802.556	1.586.224.570	(10.577.986)	(6.840.545.929)	6.829.967.943

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, Các khoản cho vay

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	7.297.246	5.407.114.083
- Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	6.019.212	1.571.349.657
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	558.900	753.495.000
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	719.134	3.082.269.426
2. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM	8.893.618.210	3.356.874.858
- Lãi thực thu	7.386.686.264	1.854.708.748
- Lãi trích trước	1.506.931.946	1.502.166.110
3. Doanh thu từ các khoản cho vay	2.007.370.014	13.941.943.470
- Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	1.980.030.756	13.619.047.413
- Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	27.339.258	322.896.057
	10.908.285.470	22.705.932.411

20. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lỗ từ hoạt động cho vay ký quỹ	39.931.944.283	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng cho vay ký quỹ	(6.829.248.809)	-
Chi phí lãi vay	-	292.109.813
	33.102.695.474	292.109.813

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.160.111.595	2.361.632.511
- Lương và các khoản phúc lợi	1.860.331.170	2.035.633.321
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	299.780.425	325.999.190
Chi phí văn phòng phẩm	6.652.000	13.073.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.386.714	411.716.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.476.644	843.290.822
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.560.824	10.135.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.146.169.218	1.061.899.950
Chi phí khác	118.311.251	1.025.655.133
	4.168.668.246	5.727.403.640

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(27.778.269.429)	10.581.237.003
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(558.900)	(753.495.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	72.720.000	115.877.889
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(27.706.108.329)	9.943.619.892
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.988.723.979

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Về mặt địa lý thì Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(27.778.269.429)	8.592.513.024
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(27.778.269.429)	8.592.513.024
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(772)	239

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	448.800.000	448.800.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	897.600.000	897.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	374.000.000	822.800.000
	1.271.600.000	1.720.400.000

Tổng khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 400 m² ở lầu 5, Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 68.000.000 đồng (170.000 đồng/m²). Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 05 tháng 12 năm 2015 đến ngày 01 tháng 12 năm 2018.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Seamico Securities PLC
 Ông Đoàn Quang Sang

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan gồm:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hợp phải trả Seamico Securities PLC	-	28.929.466

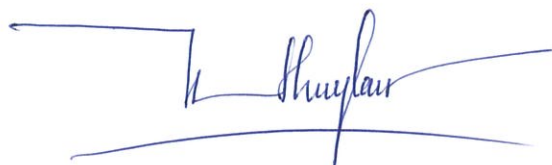
Số dư với các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang	4.000.000.000	4.000.000.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC và 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334"), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(753.478.423)	(1.762.129.748)	(2.515.608.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(312.642.500)	1.854.708.748	1.542.066.248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.066.120.923)	92.579.000	(973.541.923)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	(79.328.174.705)	(92.579.000)	(79.420.753.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ Nhà đầu tư	(6.886.831.462)	(92.579.000)	(6.979.410.462)
	<u>(7.952.952.385)</u>	<u>-</u>	<u>(7.952.952.385)</u>



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng – Người lập



Trịnh Tấn Lực
Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017